TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG – VVMI

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI

Digitally signed by CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI
DN: E=duypn@vinacomin.vn, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101023733, CN=CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI, L=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-04-17 09:01:48

QUYỂN I

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2020

Kính gửi: PHÒNG KẾ TOÁN (Bản Lưu)

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2020

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

STT	MẪU SỐ	TÊN
1	B01-DN	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN+BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH
2	B02-DN	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
3	B02-DN	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
4	B03-DN	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
5	B09-DN	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6	B05-TKV	PHẦN I-TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
		PHẦN II- THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA
7	B06-TKV	BÁO CÁO CHI PHÍ SX KINH DOANH THEO YẾU TỐ
8	BIỂU 16-TKV	BÁO CÁO DOANH THU, CHI PHÍ, KẾT QUẢ KINH DOANH
9	PB 05-Vinacomin	BÁO CÁO CÂN ĐỐI CHI PHÍ SẢN XUẤT, THÀNH PHẨM TỒN KHO ĐẦU KỲ CUỐI KỲ
10	03A-TM-TKV	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV
11	03B-TM-TKV	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV
12	04-TM-TKV	PHẢI THU KHÁC
13	06-TM-TKV	BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI
14	09-TM-TKV	BÁO CÁO TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
15	13-TM-TKV	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
16	11D-TKV	BÁO CÁO TỒN KHO SẢN PHẨM DỞ DANG-SẢN PHẨM KHÁC
17	16A-TM-TKV	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
18	16B-TM-TKV	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
19	19-TM-TKV	BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI
Tổ 20- Thị trấn Đông Anh - H. Đông Anh - TP Hà Nội

Mẫu số: B 01 - DN
Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		*30 223 733 842*	*26 473 944 774*
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**869 004 358**	**919 531 812**
1- Tiền	111	V.1	869 004 358	919 531 812
2- Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	0	0
1- Chứng khoán kinh doanh	121			
2- Dự phòng giảm giá chưng khoán ngắn hạn (*)	122			
3- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**21 029 762 476**	**17 656 365 907**
1- Phải thu của khách hàng	131	V.3	1 719 499 138	5 780 219 526
2-Trả trước cho người bán hàng ngắn hạn	132		3 525 838 012	1 599 507 894
3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4 - Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		4 526 021 412	0
5- Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6- Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	11 258 403 914	10 276 638 487
7- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8- Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140		**7 738 552 406**	**7 891 983 320**
1- Hàng tồn kho	141	V.7	7 738 552 406	7 891 983 320
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		**586 414 602**	**6 063 735**
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35 100 000	0
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		365 096 660	0
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		186 217 942	6 063 735
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**2 627 126 426**	**2 689 511 474**
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		**0**	**0**
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 - Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6 - Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
II- Tài sản cố định	**220**	**V.9**	**2 542 933 606**	**2 597 774 080**
1-Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.9	**2 542 933 606**	**2 597 774 080**
Nguyên giá (211)	222		5 287 267 190	5 287 267 190
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2 744 333 584	-2 689 493 110
2- TSCĐ thuê tài chính	224	V.11	0	0
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3- TSCĐ vô hình	227	V.10	0	0
Nguyên giá	228		0	0
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III - Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	0	0
Nguyên giá	241			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	**240**		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V- Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		0	0
1 - Đầu tư vào công ty con	251			
2 - Đầu tư vào công ty liên kết kinh doanh	252			
3 - Đầu tư góp vốn vào công ty khác	253			
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**84 192 820**	**91 737 394**
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	84 192 820	91 737 394
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3 - Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)	**270**		**32 850 860 268**	**29 163 456 248**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**22 190 235 098**	**18 507 486 706**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**22 190 235 098**	**18 507 486 706**
1- Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.16	5 548 022 941	8 335 286 197
2- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10 536 366 852	4 147 621 713
3- Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.17	1 163 907	147 478 771
4- Phải trả người lao động	314		0	202 476 418
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	21 036 054
6- Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7 -Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8 -Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9- Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	755 155 747	267 994 671
10- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	5 317 051 516	5 319 938 747
11- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
12- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32 474 135	65 654 135
13- Quỹ bình ổn giá	323			
14- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	**330**		0	0
1- Phải trả người bán dài hạn	331			
2- Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3- Chi phí phải trả dài hạn	333			
4- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5- Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7- Phải trả dài hạn khác	337			
8- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9- Trái phiếu chuyển đổi	339			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	V.25	**10 660 625 170**	**10 655 969 542**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	V.25	**10 660 625 170**	**10 655 969 542**
1- Vốn góp của chủ sở hữu	411		10 197 000 000	10 197 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2- Thặng dư vốn cổ phần	412			
3- Quyền chọn đổi trái phiếu	413			
4- Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5- Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8- Quỹ đầu tư phát triển	418		329 868 660	329 868 660
9- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		133 756 510	129 100 882
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		129 100 882	124 012 243
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*4 655 628*	5 088 639
12- Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		0	0
1- Nguồn kinh phí	431			
2- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**32 850 860 268**	**29 163 456 248**

Lập ngày 10 tháng 4 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔNG CÔNG TY GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Việt	Trịnh Hoàng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VVMI

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH NĂM 2020

TK	SỐ ĐẦU KÌ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KÌ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	17 293 882		2 558 330 138	2 356 083 020	219 541 000	
112	902 237 930		11 494 928 249	11 747 702 821	649 463 358	
128						
131	5 780 219 526	4 147 621 713	- 87 119 273	10 362 346 254	1 719 499 138	10 536 366 852
133			365 096 660		365 096 660	
136						
138	7 735 024 304		1 489 065 352	1 547 570 443	7 676 519 213	
141	541 614 183		2 149 625 556	1 248 391 863	1 442 847 876	
142						
152	271 598 531		1 491 436 506	1 504 523 780	258 511 257	
153			8 831 000	8 831 000		
154	7 620 384 789		4 216 693 781	4 357 037 421	7 480 041 149	
211	5 287 267 190				5 287 267 190	
214		2 689 493 110		54 840 474		2 744 333 584
228						
229						
241						
242	91 737 394		35 100 000	7 544 574	119 292 820	
244	2 000 000 000		136 000 000		2 136 000 000	
331	1 599 507 894	8 335 286 197	9 296 590 491	4 582 997 117	3 525 838 012	5 548 022 941
333	6 063 735	147 478 771	273 017 132	- 53 451 939	186 217 942	1 163 907
334		202 476 418	441 423 529	238 947 111		
335		21 036 054	21 036 054			
336						
337			4 527 956 511	1 935 099	4 526 021 412	
338		267 994 671	875 797 248	1 359 921 499	3 036 825	755 155 747
341		5 319 938 747	6 019 938 747	6 017 051 516		5 317 051 516
351						
353		65 654 135	47 215 000	14 035 000		32 474 135
356						
411		10 197 000 000				10 197 000 000
413						
414		329 868 660				329 868 660
415						
419						
421		129 100 882		4 655 628		133 756 510
511			3 949 862 960	3 949 862 960		
515			35 097 340	35 097 340		
621			1 456 505 544	1 456 505 544		
622			205 518 111	205 518 111		
623			519 750 000	519 750 000		
627			2 034 920 126	2 034 920 126		
632			4 218 304 312	4 218 304 312		
635			69 687 657	69 687 657		
642			282 342 050	282 342 050		
711						
811						
821			1 163 907	1 163 907		
911			3 984 960 300	3 984 960 300		
Cộng	**31 852 949 358**	**31 852 949 358**	**62 119 074 988**	**62 119 074 988**	**35 595 193 852**	**35 595 193 852**

Lập ngày 13 tháng 4 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Việt

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔNG CÔNG TY

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VVMI

Trịnh Hoàng Nam

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI
Tổ 20- Thị trấn Đông Anh - H. Đông Anh - TP Hà Nội

Mẫu số: B 02 - DN
Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01	VI 25	3 949 862 960	6 520 946 211	3 949 862 960	6 520 946 211
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		3 949 862 960	6 520 946 211	3 949 862 960	6 520 946 211
4. á vốn bán hàng	11	VI 27	3 569 839 646	5 956 771 577	3 569 839 646	5 956 771 577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		380 023 314	564 174 634	380 023 314	564 174 634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 26	35 097 340	8 985 739	35 097 340	8 985 739
7. Chi phí tài chính	22	VI 28	69 687 657	219 991 973	69 687 657	219 991 973
Trong đó: Chi phí Lãi vay	23		*69 687 657*	*219 991 973*	*69 687 657*	*219 991 973*
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		339 613 462	413 684 265	339 613 462	413 684 265
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		5 819 535	- 60 515 865	5 819 535	- 60 515 865
11.Thu nhập khác	31			70 391 115		70 391 115
12.Chi phí khác	32					
13 Lợi nhuận khác(40 = 31 - 32)	40			70 391 115		70 391 115
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5 819 535	9 875 250	5 819 535	9 875 250
15. CP Thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI 30	1 163 907	1 975 050	1 163 907	1 975 050
16. CP Thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI 30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51)	60		4 655 628	7 900 200	4 655 628	7 900 200
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4.57	8	4.57	7.75
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 10 tháng 4 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔNG CÔNG TY GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Việt	Trịnh Hoàng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VVMI

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI

Mẫu số: B 02 - DN
Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Năm 2020

PHẦN I - LÃI LỖ

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU		TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01	VI.25	**3 949 862 960**	**6 520 946 211**
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		3 949 862 960	6 520 946 211
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.28	3 569 839 646	5 956 771 577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		380 023 314	564 174 634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	35 097 340	8 985 739
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	69 687 657	219 991 973
Trong đó: Chi phí Lãi vay	23		69 687 657	219 991 973
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		339 613 462	413 684 265
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		**5 819 535**	**- 60 515 865**
11.Thu nhập khác	31			70 391 115
12.Chi phí khác	32			
13.Lợi nhuận khác(40 = 31 - 32)	40			70 391 115
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**5 819 535**	**9 875 250**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	**1 163 907**	**1 975 050**
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51-52)	60		**4 655 628**	**7 900 200**
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5	8

Lập ngày 10 tháng 4 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔNG CÔNG TY GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Việt	Trịnh Hoàng Nam

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI
Tổ 20- Thị trấn Đông Anh - H. Đông Anh - TP Hà Nội

Mẫu số: B 03 - DN
Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		*5 819 535*	*9 875 250*
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		54 840 474	
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		35 097 340	(77 616 801)
- Chi phí lãi vay	06		69 687 657	219 991 973
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		**165 445 006**	**152 250 422**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-3 821 357 756	-1 000 502 469
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		153 430 914	3 908 252 592
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11		3 734 029 003	-5 045 132 948
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 27 555 426	- 54 723 454
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 84 901 037	- 219 991 973
- Thuế TNDN đã nộp	14		- 137 301 471	(121 056 045)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		650 298 849	23 340 000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		- 676 364 298	(53 695 555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		**- 44 276 216**	**- 2 411 259 430**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		- 3 364 007	8,985,739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		**- 3 364 007**	**8 985 739**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6 017 051 516	6,298,882,369
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6 019 938 747)	(6,645,538,208)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		**- 2 887 231**	**- 346 655 839**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**- 50 527 454**	**- 2 748 929 530**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**919 531 812**	**5 612 563 626**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31	**869 004 358**	**2 863 634 096**

Lập ngày 10 tháng 4 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔNG CÔNG TY GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Việt	Trịnh Hoàng Nam

M.S.D.N: 0101023393 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VVMI - H. ĐÔNG ANH - T. HÀ NỘI

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - V'

Tổ 20- Thị trấn Đông Anh - TP Hà Nội

Mẫu số: B 09 - DN

Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 - HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN : Vốn góp của các cổ đông

Vốn điều lệ của công ty là 10.197.000.000 VND *(Mười tỷ một trăm chín bảy triệu đồng chẵn)*

2 - LĨNH VỰC KINH DOANH: Sản xuất kinh doanh , xây lắp

3 - NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng
- San lấp nền móng các công trình và làm đường bộ cầu cống
- Xây lắp đường dây tải điện và trạm BA đến 35KV
- Xây lắp các công trình thuỷ lợi
- Kinh doanh nhà ở

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 - KỲ KẾ TOÁN: *Bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020*

2 - ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN: *Đồng Việt nam.*

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 - CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG: Công ty áp dụng *chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và theo quyết định 56/QĐ- TKV ngày 16/01/2017 của Tập đoàn Than -Khoáng sản Việt nam; Các chuẩn mực kế toán do bộ Tài chính ban hành*

2 - TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành và đang áp dụng.

3 - HÌNH THỨC KẾ TOÁN ÁP DỤNG: *Nhật ký - Chứng từ*

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các N/vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch bình quân thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: *Theo giá gốc, SP dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Thực tế đích danh.*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp Kê khai thường xuyên*

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Được lập vào thời điểm cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.*

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Xác định theo nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản.*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Phương pháp khấu hao đường thẳng theo TT 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013.*

4 - Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: CP đi vay liên quan trực tiếp đến việc ĐTXD hoặc SX SP dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu các khoản CP phụ PS liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc XDCB đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó

5 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Các CP sau đây đã phát sinh trong năm nhưng được Htoán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào vào kết quả SXKD:

- Công cụ, dụng cụ, cây chống, đà giáo thép xuất dùng có giá trị lớn

- Chi phí SCL TSCĐ phát sinh một lần quá lớn

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm đó

6 - Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm.

Các khoản thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây ảnh hưởng cho chi phí SXKD trong năm. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có số chênh lệch với số đã trích thì trích bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng CĐKT của Công ty sau khi có quyết định phân phối lợi nhuận, trả cổ tức của đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, trích lập các quỹ từ LN sau thuế: được trích lập sau khi có quyết định phân phối lợi nhuận của đại hội cổ đông thường niên và thông báo của Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV- CTCP.

10 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: *Theo hoá đơn tài chính và chứng từ qui định hợp lệ khác.*

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng được chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán. Có thể nghiệm thu trọn gói HĐ hoặc nghiệm thu theo giai đoạn chuyển bước thi công tuỳ theo thoả thuận trong hợp đồng.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng: Chi phí trực triếp liên quan đến từng hạng mục công trình của các hợp đồng, chi phí chung (KH; TS PB dần được phân bổ theo doanh thu từng công trình xây lắp.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Cuối năm	Đầu năm
1- Tiền	(Đơn vị tính : Đồng)	
- Tiền mặt	219 541 000	17 293 882
- Tiền gửi Ngân hàng	649 463 358	902 237 930
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng:	**869 004 358**	**919 531 812**
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
3- Các khoản phải thu của khách hàng	**1 719 499 138**	**5 780 219 526**
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1 719 499 138	5 780 219 526
b, Phải thu của khách hàng dài hạn		
4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác (138;338)	11 258 403 914	10 276 638 487
Cộng:	**11 258 403 914**	**10 276 638 487**
5- Tài sản thiếu chờ xử lý		
6- Nợ xấu		
7 - Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	258 511 257	271 598 531
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7 480 041 149	7 620 384 789
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bao thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng gía gốc hàng tồn kho:	**7 738 552 406**	**7 891 983 320**
8- Tài sản dở dang dài hạn		

9 - Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG SỐ
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	3 807 527 697	47 142 857	1 432 596 636			5 287 267 190
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	3 807 527 697	47 142 857	1 432 596 636			5 287 267 190
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	1 400 672 370	39 895 743	1 248 924 997			2 689 493 110
- Khấu hao trong năm	29 391 720	402 618	25 046 136			54 840 474
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối năm	1 430 064 090	40 298 361	1 273 971 133			2 744 333 584
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	2 406 855 327	7 247 114	183 671 639			2 597 774 080
- Tại ngày cuối năm	2 377 463 607	6 844 496	158 625 503			2 542 933 606

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2 542 933 606

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1 258 541 387

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 - Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

11 - Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính:

12 - Tăng, giảm Bất động sản đầu tư:

13 - Chi phí trả trước:

	Cuối năm	Đầu năm
a, Ngắn hạn	35 100 000	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Khác	35 100 000	
b, Dài hạn	84 192 820	91 737 394
Cộng	**119 292 820**	**91 737 394**

14- Tài sản khác:

15- Vay và nợ thuê tài chính:

	Cuối năm	Cuối năm
a, Vay ngắn hạn	5 317 051 516	5 319 938 747
b, Vay dài hạn		
Cộng	**5 317 051 516**	**5 319 938 747**

16- Phải trả người bán:

	Cuối năm	Cuối năm
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5 548 022 941	8 335 286 197
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Cộng	**5 548 022 941**	**8 335 286 197**

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Cuối năm	Cuối năm
- Thuế GTGT		10 177 300
+ Thuế GTGT hàng nội địa		10 177 300
+Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
+ Thuế xuất khẩu		
+Thuế nhập khẩu		
- Thuế TNDN	1 163 907	137 301 471
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**1 163 907**	**147 478 771**

18- Chi phí phải trả:

	Cuối năm	Cuối năm
-Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả nhưng chưa trả		15 213 380
Cộng		**15 213 380**

19- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Cuối năm	Cuối năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	18 194 711	35 000 660
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Kinh phí hoạt động đảng		25 000 000
- Cổ tức phải trả		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	736 961 036	44 294 800
Cộng	**755 155 747**	**104 295 460**

19 - Phải trả dài hạn nội bộ:

	Cuối năm	Cuối năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20 - Vay và nợ dài hạn:

	Cuối năm	Cuối năm
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN chưa phân phối	Cộng
A	1	3	4	5	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	9 900 000 000				329 868 660		421 012 243	10 650 880 903
- Tăng Vốn trong năm trước	297 000 000						5 088 639	302 088 639
- Lãi trong năm trước							*5 088 639*	5 088 639
- Tăng khác	297 000 000							297 000 000
- Giảm vốn trong năm trước							297 000 000	297 000 000
- Giảm khác							297 000 000	297 000 000
Số dư cuối năm trước ;Đầu năm nay	10 197 000 000				329 868 660		129 100 882	10 655 969 542
- Tăng Vốn trong năm nay							4 655 628	4 655 628
- Lãi trong năm nay							4 655 628	4 655 628
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	10 197 000 000				329 868 660		133 756 510	10 660 625 170

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	5 200 470 000	5 200 470 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	4 996 530 000	4 996 530 000
- Vốn tự bổ sung		
- Khác		
Cộng	**10 197 000 000**	**10 197 000 000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10 197 000 000	10 197 000 000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng dần trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cộng		

đ- Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phép phát hành	1 019 700	1 019 700
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1 019 700	1 019 700
+ Cổ phiếu phổ thông	1 019 700	1 019 700
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1 019 700	1 019 700
+ Cổ phiếu phổ thông	1 019 700	1 019 700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....	10 000	10 000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	**329 868 660**	**329 868 660**
- Quỹ đầu tư phát triển	329 868 660	329 868 660
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: (Mã số 01)

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	3 949 862 960	6 520 946 211
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	3 949 862 960	6 520 946 211
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:	3 949 862 960	6 520 946 211
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:	3 949 862 960	6 520 946 211

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	3 949 862 960	6 520 946 211
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm xây lắp	3 569 839 646	5 956 771 577
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Cộng	3 569 839 646	5 956 771 577

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35 097 340	8 985 739
- Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
Cộng	**35 097 340**	**8 985 739**

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	69 687 657	219 991 973
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	69 687 657	219 991 973
+ Lãi tiền bay trung, dài hạn		
Cộng	**69 687 657**	**219 991 973**

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập đã chịu thuế năm hiện hành	1 163 907	1 975 050
- Giảm 30% thuế TNDN theo TT 03/209/TT-BTC		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1 163 907**	**1 975 050**

32. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**339 613 462**	**413 684 265**
- Chi phí nhân viên quản lý	80 672 110	221 348 088
+ Tiền lương		112 483 783
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	65 992 110	89 304 305
+ Tiền ăn ca	14 680 000	19 560 000
- Chi phí năng lượng	48 018 236	
- Chi phí vật liệu quản lý	2 430 938	34 477 890
- Chi phí khấu hao TSCĐ	54 840 474	
- Thuế, phí và lệ phí	848 000	18 685 846
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20 938 471	21 252 453
- Chi phí bằng tiền khác	131 865 233	117 919 988

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm nay
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	**1 519 849 438**	**1 246 405 954**
+ Nguyên liệu	1 456 505 544	1 200 971 734
+ Nhiên liệu	44 618 236	33 188 092
+ Động lực	18 725 658	12 246 128
- Chi phí nhân công	**312 928 281**	**1 120 261 049**
+ Tiền lương	205 518 111	844 622 534
+ BHXH, BHYT,BHTN, KPCĐ	73 981 170	184 912 515
+ Ăn ca	33 429 000	90 726 000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	54 840 474	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 522 966 444	151 331 482
- Chi phí khác bằng tiền	215 410 263	368 222 644
Cộng	4 625 994 900	2 886 221 129

Lập ngày 10 tháng 4 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔNG CÔNG TY GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Việt	Trịnh Hoàng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VVMI

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI

Biểu 05 - TKV

PHẦN I - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đ.V.T: Đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế giá trị gia tăng	10 177 300	(57 615 846)	132 715 661	(57 615 846)	132 715 661	(180 154 207)
Thuế giá trị gia tăng hàng nội đ	10 177 300	- 57 615 846	132 715 661	- 57 615 846	132 715 661	- 180 154 207
ế GTGT hàng nhập khẩu						
2- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3- Thuế xuất khẩu						
4. Thuế nhập khẩu						
5- Thuế thu nhập doanh nghiệp	137 301 471	1 163 907	137 301 471	1 163 907	137 301 471	1 163 907
6. Thuế tài nguyên						
7. Thuế nhà đất	0			0	0	
8- Tiền thuê đất				0	0	0
9. Thuế thu nhập cá nhân	- 6 063 735				0	(6 063 735)
10- Thuế môn bài	0	3 000 000	3 000 000	3 000 000	3 000 000	0
11. Thuế khác						
-. Các khoản phí, lệ phí						
13. Phải trả nộp khác						
14. NS cấp trợ giá than miền nú						0
Tổng cộng (40= 10+30)	141 415 036	- 53 451 939	273 017 132	- 53 451 939	273 017 132	- 185 054 035

Lập ngày 10 tháng 4 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Tiến Việt

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔNG CÔNG TY

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VVMI

Trịnh Hoàng Nam

PHẦN II - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGTĐƯỢC HOÀN LẠI THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Biểu 05 - TKV

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
		KỲ NÀY	LUỸ KẾ NĂM
I - Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Thuế GTGT còn được khấu trừ,còn được hoàn lại đầu kỳ	10		0
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11		0
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12 = 13+14+15+16)		365 096 660	365 096 660
Trong đó : a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ			0
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại		365 096 660	365 096 660
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại ,giảm giá hàng mua			
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ			
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)		- 365 096 660	- 365 096 660
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ			
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh			
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại			
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23 = 20+21-22)			
III- Thuế GTGT được giảm			
IV- Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1- Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ		10 177 300	10 177 300
2- Thuế GTGT đầu ra phát sinh		- 57 615 846	- 57 615 846
3- Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ			0
4- Thuế GTGT hàng bán bị trả lại ,bị giảm giá			
5- Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp			
6- Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN		132 715 661	132 715 661
7- Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40-42-44-45)		- 180 154 207	- 180 154 207

Lập ngày 10 tháng 4 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔNG CÔNG TY GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Việt	Trịnh Hoàng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VVMI

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI

Tổ 20- Thị trấn Đông Anh - H. Đông Anh - TP Hà Nội

Biểu 06 - TKV

BÁO CÁO CHI PHÍ SX KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Năm 2020

STT	YẾU TỐ CHI PHÍ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ			
			SX XÂYLẮP	SX VLXD	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	CHI PHÍ KHÁC
1	**Chi phí nguyên vật liệu**	**1 519 849 438**	**1 519 849 438**			
-	Nguyên liệu	**1 456 505 544**	1 456 505 544			
-	Nhiên liệu	**44 618 236**	44 618 236			
-	Động lực	**18 725 658**	18 725 658			
2	**Chi phí nhân công**	**312 928 281**	**312 928 281**			
-	Tiền lương	**205 518 111**	205 518 111			
-	BHXH ,BHYT ,KPCĐ, BHTN	**73 981 170**	73 981 170			
-	Ăn ca	**33 429 000**	33 429 000			
3	**Khấu hao TSCĐ**	**54 840 474**	54 840 474			
4	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**	**2 522 966 444**	2 522 966 444			
5	**Chi phí khác bằng tiền**	**215 410 263**	145 722 606		69 687 657	
	Tổng cộng	**4 625 994 900**	**4 556 307 243**			

Lập ngày 10 tháng 4 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Tiến Việt

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔNG CÔNG TY

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0101023... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VVMI H. ĐÔNG ANH - T.P HÀ NỘI

Trịnh Hoàng Nam

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI

Biểu 16 - TKV

BÁO CÁO DOANH THU, CHI PHÍ, KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính : *Đồng*

SỐ TT	CHỈ TIÊU	TỒN ĐẦU NĂM	SẢN XUẤT TRONG KỲ	NHẬP (+), XUẤT (-), BÀN GIAO KHÁC	TIÊU THỤ TRONG KỲ				LÃI LỖ	TỒN KHO CUỐI KỲ
					DOANH THU	DT BÁN HÀNG THUẦN	TỔNG CP T/THỤ SP			
							GIÁ VỐN HÀNG BÁN	CP QL DN		
II	**Sản xuất xây lắp**	7 620 384 789	4 216 693 781	3 569 839 646	3 949 862 960	3 949 862 960	3 569 839 646	339 613 462	40 409 852	7 480 041 149
III	**Tài chính ,bất thường**		69 687 657	69 687 657	35 097 340	35 097 340	69 687 657		- 34 590 317	
1	Hoạt động tài chính		69 687 657	69 687 657	35 097 340	35 097 340	69 687 657		- 34 590 317	
2	Hoạt động bất thường									
	Tổng số	7 620 384 789	4 286 381 438	3 639 527 303	3 984 960 300	3 984 960 300	3 639 527 303	339 613 462	5 819 535	7 480 041 149

Lập ngày 10 tháng 4 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Tiến Việt

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔNG CÔNG TY

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VVMI

Trịnh Hoàng Nam

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - VVMI

Phụ biểu 05 - VINACOMIN

BÁO CÁO CÂN ĐỐI CHI PHÍ SẢN XUẤT, THÀNH PHẨM TỒN KHO ĐẦU KỲ CUỐI KỲ

Năm 2020

STT	YẾU TỐ CHI PHÍ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ			
			SX XÂYLẮP	SX VLXD	...	...
1	**Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ**	7 620 384 789	7 620 384 789			
2	**Tổng chi phí thực hiện theo yếu tố**	4 556 307 243	4 556 307 243			
-	Nguyên liệu	1 456 505 544	1 456 505 544			
-	Nhiên liệu	44 618 236	44 618 236			
-	Động lực	18 725 658	18 725 658			
-	Tiền lương	205 518 111	205 518 111			
-	BHXH ,BHYT ,KPCĐ, BHTN	73 981 170	73 981 170			
-	Ăn ca	33 429 000	33 429 000			
-	Khấu hao TSCĐ	54 840 474	54 840 474			
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 522 966 444	2 522 966 444			
-	Chi phí khác bằng tiền	145 722 606	145 722 606			
3	**Kết chuyển chi phí**	4 216 693 781	4 216 693 781			
4	**Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ**	7 480 041 149	7 480 041 149			
5	**Thành phẩm tồn kho đầu kỳ**					
6	**Thành phẩm nhập trong kỳ**					
7	**Kết chuyển giá vốn**	3 569 839 646	3 569 839 646			
8	**Thành phẩm tồn kho cuối kỳ**					

Lập ngày 10 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔNG CÔNG TY

GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Tiến Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VVMI

Trịnh Hoàng Nam